



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG BÁO

Do UBND thành phố Hồ Chí Minh xuất bản

Tháng 10

Số 76 (01/10/2008)

MỤC LỤC

Ngày ban hành	Trích yếu nội dung	Trang
---------------	--------------------	-------

THÀNH PHỐ

- | | | |
|-----------|--|----|
| 03-9-2008 | Quyết định số 3791/QĐ-UBND về duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2006 - 2010) của phường 15, quận 8. | 3 |
| 03-9-2008 | Quyết định số 3792/QĐ-UBND về duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2006 - 2010) của phường 16, quận 8. | 13 |
| 04-9-2008 | Quyết định số 3795/QĐ-UBND về duyệt quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/2000 Khu dân cư Thạnh Mỹ Lợi B, phường Thạnh Mỹ Lợi, quận 2. | 23 |
| 05-9-2008 | Quyết định số 69/2008/QĐ-UBND về quản lý và sử dụng kinh phí đảm bảo cho việc tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh. | 33 |

- 06-9-2008 - Quyết định số 70/2008/QĐ-UBND về thành lập Viện Nghiên cứu phát triển thành phố Hồ Chí Minh. 41
- 08-9-2008 - Chỉ thị số 17/2008/CT-UBND quản lý nhà nước về vật liệu xây dựng trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh. 44

THÀNH PHỐ**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 3791/QĐ-UBND

TP. Hồ Chí Minh, ngày 03 tháng 9 năm 2008

QUYẾT ĐỊNH**Về duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010
và kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2006 - 2010)
của phường 15, quận 8****ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29 tháng 10 năm 2004 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân quận 8 tại Tờ trình số 7981/TTr-UBND ngày 12 tháng 12 năm 2007 và đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 6675/TTr-TNMT-KH ngày 18 tháng 8 năm 2008,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010 của phường 15, quận 8 với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất chi tiết đến năm 2010:

a) Diện tích, cơ cấu các loại đất:

Đơn vị tính: ha

TT	LOẠI ĐẤT	Năm 2005		Năm 2010	
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN	153,31	100,00	153,31	100,00
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	5,69	3,71	2,79	1,82
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	4,53	79,61	1,98	70,97
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	3,89	85,87	1,38	69,70
	<i>Trong đó: Đất trồng lúa</i>				
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	0,64	14,13	0,60	30,30
1.2	Đất lâm nghiệp				
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	1,16	20,39	0,81	29,03
2	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	147,62	96,29	150,52	98,18
2.1	Đất ở	76,46	51,80	76,24	50,65
2.1.1	Đất ở tại nông thôn				
2.1.2	Đất ở tại đô thị	76,46	100,00	76,24	100,00
2.2	Đất chuyên dùng	68,21	46,21	71,33	47,39
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	1,68	2,46	1,48	2,07
2.2.2	Đất quốc phòng, an ninh	1,59	2,33	1,38	1,93
2.2.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	3,48	5,10	2,70	3,79
2.2.3.1	Đất khu công nghiệp				
2.2.3.2	Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh	3,48	100,00	2,70	100,00
2.2.3.3	Đất cho hoạt động khoáng sản				
2.2.3.4	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, gốm sứ				
2.2.4	Đất có mục đích công cộng	61,46	90,10	65,77	92,21
2.2.4.1	Đất giao thông	34,67	56,41	34,05	51,77
2.2.4.2	Đất thủy lợi	22,36	36,38	22,36	34,00

2.2.4.3	Đất để chuyển dẫn năng lượng, truyền thông				
2.2.4.4	Đất cơ sở văn hóa	0,19	0,31	2,70	4,11
2.2.4.5	Đất cơ sở y tế	0,15	0,24	0,15	0,23
2.2.4.6	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	3,40	5,53	5,55	8,44
2.2.4.7	Đất cơ sở thể dục - thể thao	0,59	0,96	0,59	0,90
2.2.4.8	Đất chợ	0,10	0,16	0,37	0,56
2.2.4.9	Đất có di tích, danh thắng				
2.2.4.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải				
2.3	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	2,05	1,39	2,05	1,36
2.4	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	0,90	0,61	0,90	0,60
2.5	Đất sông rạch và mặt nước chuyên dùng				
2.6	Đất phi nông nghiệp khác				
3	ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG				

b) Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Loại đất	Diện tích
(1)	(2)	(3)
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP CHUYỂN SANG PHI NÔNG NGHIỆP	2,90
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	2,55
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	2,51
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	0,04
1.2	Đất lâm nghiệp	
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	0,35
1.4	Đất làm muối	
1.5	Đất nông nghiệp khác	
2	CHUYỂN ĐỔI CƠ CẤU SỬ DỤNG ĐẤT TRONG NỘI BỘ ĐẤT NÔNG NGHIỆP	

3	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT CHUYÊN SANG ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP CÓ THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT KHÔNG PHẢI ĐẤT Ở	
3.1	Đất trụ sở cơ quan	
3.2	Đất công trình sự nghiệp không kinh doanh	
3.3	Đất quốc phòng, an ninh	
3.4	Đất công cộng không thu tiền sử dụng đất	
3.5	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	
3.6	Đất sông rạch và mặt nước chuyên dùng	
4	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI ĐẤT Ở CHUYÊN SANG ĐẤT Ở	1,06
4.1	Đất chuyên dùng	1,06
4.1.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	0,20
4.1.2	Đất quốc phòng, an ninh	0,21
4.1.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	0,22
4.1.4	Đất có mục đích công cộng	0,43
4.2	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	
4.3	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	
4.4	Đất sông rạch và mặt nước chuyên dùng	
4.5	Đất phi nông nghiệp khác	

c) Diện tích đất phải thu hồi:

Đơn vị tính: ha

TT	LOẠI ĐẤT PHẢI THU HỒI	Diện tích
(1)	(2)	(3)
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	2,90
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	2,55
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	2,51
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	0,04
1.2	Đất lâm nghiệp	
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	0,35
1.4	Đất làm muối	

1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	5,69	5,69	2,85	2,79	2,79	2,79
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	4,53	4,53	2,04	1,98	1,98	1,98
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	3,89	3,89	1,44	1,38	1,38	1,38
	<i>Trong đó: Đất trồng lúa</i>						
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	0,64	0,64	0,60	0,60	0,60	0,60
1.2	Đất lâm nghiệp						
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	1,16	1,16	0,81	0,81	0,81	0,81
1.4	Đất làm muối						
1.5	Đất nông nghiệp khác						
2	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	147,62	147,62	150,46	150,52	150,52	150,52
2.1	Đất ở	76,46	76,08	79,49	79,66	78,43	76,24
2.1.1	Đất ở tại nông thôn						
2.2.2	Đất ở tại đô thị	76,46	76,08	79,49	79,66	78,43	76,24
2.2	Đất chuyên dùng	68,21	68,59	68,02	67,91	69,14	71,33
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	1,68	1,68	1,68	1,48	1,48	1,48
2.2.2	Đất quốc phòng, an ninh	1,59	1,59	1,59	1,38	1,38	1,38
2.2.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	3,48	3,86	2,70	2,70	2,70	2,70
2.2.3.1	Đất khu công nghiệp						
2.2.3.2	Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh	3,48	3,86	2,70	2,70	2,70	2,70
2.2.3.3	Đất cho hoạt động khoáng sản						
2.2.3.4	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, gốm sứ						
2.2.4	Đất có mục đích công cộng	61,46	61,46	62,05	62,35	63,58	65,77
2.2.4.1	Đất giao thông	34,67	34,67	34,30	34,30	34,13	34,05
2.2.4.2	Đất thủy lợi	22,36	22,36	22,36	22,36	22,36	22,36
2.2.4.3	Đất để chuyển dẫn năng lượng, truyền thông						
2.2.4.4	Đất cơ sở văn hóa	0,19	0,19	0,43	0,43	0,43	2,70

2.2.4.5	Đất cơ sở y tế	0,15	0,15	0,15	0,15	0,15	0,15
2.2.4.6	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	3,40	3,40	3,85	4,15	5,55	5,55
2.2.4.7	Đất cơ sở thể dục - thể thao	0,59	0,59	0,59	0,59	0,59	0,59
2.2.4.8	Đất chợ	0,10	0,10	0,37	0,37	0,37	0,37
2.2.4.9	Đất có di tích, danh thắng						
2.2.4.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải						
2.3	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	2,05	2,05	2,05	2,05	2,05	2,05
2.4	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	0,90	0,90	0,90	0,90	0,90	0,90
2.5	Đất sông rạch và mặt nước chuyên dùng						
2.6	Đất phi nông nghiệp khác						
3	ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG						

b) Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Chỉ tiêu	Diện tích chuyển MĐSD trong kỳ	Chia ra các năm				
			Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP CHUYỂN SANG PHI NÔNG NGHIỆP	2,90		2,84	0,06		
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	2,55		2,49	0,06		
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	2,51		2,45	0,06		
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>						
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	0,04		0,04			
1.2	Đất lâm nghiệp						
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	0,35		0,35			

2	CHUYỂN ĐỔI CƠ CẤU SỬ DỤNG ĐẤT TRONG NỘI BỘ ĐẤT NÔNG NGHIỆP						
3	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT CHUYỂN SANG ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP CÓ THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT KHÔNG PHẢI ĐẤT Ở						
3.1	Đất trụ sở cơ quan						
3.2	Đất công trình sự nghiệp không kinh doanh						
3.3	Đất quốc phòng, an ninh						
3.4	Đất có mục đích công cộng không thu tiền sử dụng đất						
3.5	Đất nghĩa trang, nghĩa địa						
3.6	Đất sông rạch và mặt nước chuyên dùng						
4	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI ĐẤT Ở CHUYỂN SANG ĐẤT Ở	1,06		0,65	0,41		
4.1	Đất chuyên dùng	1,06		0,65	0,41		
4.1.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	0,20			0,20		
4.1.2	Đất quốc phòng, an ninh	0,21			0,21		
4.1.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	0,22		0,22			
4.1.4	Đất có mục đích công cộng	0,43		0,43			
4.2	Đất tôn giáo, tín ngưỡng						
4.3	Đất nghĩa trang, nghĩa địa						
4.4	Đất sông rạch và mặt nước chuyên dùng						
4.5	Đất phi nông nghiệp khác						

c) Kế hoạch thu hồi đất:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Chỉ tiêu	Diện tích thu hồi trong kỳ	Chia ra các năm				
			Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	2,90		2,84	0,06		
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	2,55		2,49	0,06		
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	2,51		2,45	0,06		
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>						
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	0,04		0,04			
1.2	Đất lâm nghiệp						
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	0,35		0,35			
1.4	Đất làm muối						
1.5	Đất nông nghiệp khác						
2	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	8,30	0,38	3,42	0,65	1,51	2,34
2.1	Đất ở	5,65	0,38	1,61	0,24	1,23	2,19
2.1.1	Đất ở tại nông thôn						
2.1.2	Đất ở tại đô thị	5,65	0,38	1,61	0,24	1,23	2,19
2.2	Đất chuyên dùng	2,65		1,81	0,41	0,28	0,15
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	0,20			0,20		
2.2.2	Đất quốc phòng, an ninh	0,21			0,21		
2.2.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	1,16		1,16			
2.2.4	Đất có mục đích công cộng	1,08		0,65		0,28	0,15
2.3	Đất tôn giáo, tín ngưỡng						
2.4	Đất nghĩa trang, nghĩa địa						
2.5	Đất sông rạch và mặt nước chuyên dùng						
2.6	Đất phi nông nghiệp khác						

Điều 3. Căn cứ các chỉ tiêu đã được xét duyệt tại Quyết định này, Ủy ban nhân dân quận 8 có trách nhiệm:

1. Công bố công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;
2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển đổi mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;
3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Điều 4. Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các sở - ngành thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận 8 và Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường 15, quận 8 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH THƯỜNG TRỰC

Nguyễn Thành Tài

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 3792/QĐ-UBND

TP. Hồ Chí Minh, ngày 03 tháng 9 năm 2008

QUYẾT ĐỊNH

**Về duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010
và kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2006 - 2010) của phường 16, quận 8**

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29 tháng 10 năm 2004 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân quận 8 tại Tờ trình số 7982/TTr-UBND ngày 12 tháng 12 năm 2007 và đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 6676/TTr-TNMT-KH ngày 18 tháng 8 năm 2008,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010 của phường 16, quận 8 với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất chi tiết đến năm 2010:

a) Diện tích, cơ cấu các loại đất:

Đơn vị tính: ha

TT	LOẠI ĐẤT	Năm 2005		Năm 2010	
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN	354,71	100,00	354,71	100,00

1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	61,15	17,24	21,12	5,95
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp				
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm				
	<i>Trong đó: Đất trồng lúa</i>				
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm				
1.2	Đất lâm nghiệp				
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	61,15	100,00	21,12	100,00
1.4	Đất làm muối				
1.5	Đất nông nghiệp khác				
2	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	293,56	82,76	333,59	94,05
2.1	Đất ở	110,50	37,64	142,88	42,83
2.1.1	Đất ở tại nông thôn				
2.1.2	Đất ở tại đô thị	110,50	100,00	142,88	100,00
2.2	Đất chuyên dùng	132,12	45,01	140,25	42,04
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	2,72	2,06	2,63	1,88
2.2.2	Đất quốc phòng, an ninh	0,63	0,48	0,60	0,43
2.2.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	94,30	71,37	88,14	62,84
2.2.3.1	Đất khu công nghiệp				
2.2.3.2	Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh	94,30	100,00	88,14	100,00
2.2.3.3	Đất cho hoạt động khoáng sản				
2.2.3.4	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, gốm sứ				
2.2.4	Đất có mục đích công cộng	34,47	26,09	48,88	34,85
2.2.4.1	Đất giao thông	26,19	75,98	38,45	78,66
2.2.4.2	Đất thủy lợi	0,16	0,46	0,16	0,33
2.2.4.3	Đất để chuyển dẫn năng lượng, truyền thông				
2.2.4.4	Đất cơ sở văn hóa			0,49	1,00
2.2.4.5	Đất cơ sở y tế	0,02	0,06	0,03	0,06
2.2.4.6	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	8,02	23,27	9,36	19,15

2.2.4.7	Đất cơ sở thể dục - thể thao				
2.2.4.8	Đất chợ			0,31	0,63
2.2.4.9	Đất có di tích, danh thắng	0,08	0,23	0,08	0,16
2.2.4.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải				
2.3	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	1,71	0,58	1,68	0,50
2.4	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	0,90	0,31	0,55	0,16
2.5	Đất sông rạch và mặt nước chuyên dùng	48,33	16,46	48,23	14,46
2.6	Đất phi nông nghiệp khác				
3	ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG				

b) Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Loại đất	Diện tích
(1)	(2)	(3)
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP CHUYỂN SANG PHI NÔNG NGHIỆP	40,03
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	
1.2	Đất lâm nghiệp	
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	40,03
1.4	Đất làm muối	
1.5	Đất nông nghiệp khác	
2	CHUYỂN ĐỔI CƠ CẤU SỬ DỤNG ĐẤT TRONG NỘI BỘ ĐẤT NÔNG NGHIỆP	
3	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT CHUYỂN SANG ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP CÓ THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT KHÔNG PHẢI ĐẤT Ở	1,12
3.1	Đất trụ sở cơ quan	0,09
3.2	Đất công trình sự nghiệp không kinh doanh	

3.3	Đất quốc phòng, an ninh	0,03
3.4	Đất công cộng không thu tiền sử dụng đất	0,02
3.5	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	0,02
3.6	Đất sông rạch và mặt nước chuyên dùng	0,96
4	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI ĐẤT Ồ CHUYỂN SANG ĐẤT Ồ	7,23
4.1	Đất chuyên dùng	6,88
4.1.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	
4.1.2	Đất quốc phòng, an ninh	
4.1.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	5,75
4.1.4	Đất có mục đích công cộng	1,13
4.2	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	
4.3	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	0,33
4.4	Đất sông rạch và mặt nước chuyên dùng	0,02
4.5	Đất phi nông nghiệp khác	

c) Diện tích đất phải thu hồi:

Đơn vị tính: ha

TT	LOẠI ĐẤT PHẢI THU HỒI	Diện tích
(1)	(2)	(3)
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	40,03
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	
1.2	Đất lâm nghiệp	
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	40,03
1.4	Đất làm muối	
1.5	Đất nông nghiệp khác	
2	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	28,55
2.1	Đất ở	20,47
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	
2.1.2	Đất ở tại đô thị	20,47
2.2	Đất chuyên dùng	7,70

2.2.1	Đất trụ sở cơ quan công trình sự nghiệp	0,09
2.2.2	Đất quốc phòng, an ninh	0,03
2.2.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	6,16
2.2.4	Đất có mục đích công cộng	1,42
2.3	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	0,03
2.3	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	0,35
2.3	Đất sông rạch và mặt nước chuyên dùng	
2.4	Đất phi nông nghiệp khác	

2. Vị trí, diện tích các khu vực đất phải chuyển mục đích sử dụng, các khu vực đất phải thu hồi và diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng được xác định theo bản đồ quy hoạch sử dụng đất chi tiết đến năm 2010 (tỷ lệ 1/5.000) của phường 16, quận 8 do Ủy ban nhân dân quận 8 lập ngày 28 tháng 7 năm 2008 và báo cáo thuyết minh tổng hợp quy hoạch sử dụng đất chi tiết đến năm 2010, định hướng đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất chi tiết 5 năm (2006 - 2010) của phường 16, quận 8 do Ủy ban nhân dân quận 8 lập ngày 24 tháng 10 năm 2007.

Điều 2. Duyệt kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2006 - 2010) của phường 16, quận 8 với các chỉ tiêu chủ yếu sau:

a) Phân bổ diện tích các loại đất trong kỳ kế hoạch:

Đơn vị tính: ha

TT	Loại đất	Năm 2005	Các năm trong kỳ kế hoạch				
			Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN	354,71	354,71	354,71	354,71	354,71	354,71
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	61,15	57,14	49,79	42,10	34,92	21,12
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp						
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm						
	<i>Trong đó: Đất trồng lúa</i>						
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm						
1.2	Đất lâm nghiệp						

1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	61,15	57,14	49,79	42,10	34,92	21,12
1.4	Đất làm muối						
1.5	Đất nông nghiệp khác						
2	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	293,56	297,57	304,92	312,61	319,79	333,59
2.1	Đất ở	110,50	115,10	121,99	125,53	130,32	142,88
2.1.1	Đất ở tại nông thôn						
2.2.2	Đất ở tại đô thị	110,50	115,10	121,99	125,53	130,32	142,88
2.2	Đất chuyên dùng	132,12	131,53	132,63	137,12	139,71	140,25
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	2,72	2,63	2,63	2,63	2,63	2,63
2.2.2	Đất quốc phòng, an ninh	0,63	0,63	0,63	0,60	0,60	0,60
2.2.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	94,30	93,90	89,90	88,27	88,14	88,14
2.2.3.1	Đất khu công nghiệp						
2.2.3.2	Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh	94,30	93,90	89,90	88,27	88,14	88,14
2.2.3.3	Đất cho hoạt động khoáng sản						
2.2.3.4	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, gốm sứ						
2.2.4	Đất có mục đích công cộng	34,47	34,37	39,47	45,62	48,34	48,88
2.2.4.1	Đất giao thông	26,19	25,69	30,87	36,61	37,91	38,45
2.2.4.2	Đất thủy lợi	0,16	0,16	0,16	0,16	0,16	0,16
2.2.4.3	Đất để chuyên dẫn năng lượng, truyền thông						
2.2.4.4	Đất cơ sở văn hóa		0,09	0,09	0,49	0,49	0,49
2.2.4.5	Đất cơ sở y tế	0,02	0,02	0,02	0,03	0,03	0,03
2.2.4.6	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	8,02	8,02	7,94	7,94	9,36	9,36
2.2.4.7	Đất cơ sở thể dục - thể thao						
2.2.4.8	Đất chợ		0,31	0,31	0,31	0,31	0,31
2.2.4.9	Đất có di tích, danh thắng	0,08	0,08	0,08	0,08	0,08	0,08

2.2.4.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải						
2.3	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	1,71	1,71	1,71	1,69	1,68	1,68
2.4	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	0,90	0,90	0,88	0,73	0,73	0,55
2.5	Đất sông rạch và mặt nước chuyên dùng	48,33	48,33	47,71	47,54	47,35	48,23
2.6	Đất phi nông nghiệp khác						
3	ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG						

b) Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Chỉ tiêu	Diện tích chuyển MĐSD trong kỳ	Chia ra các năm				
			Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP CHUYỂN SANG PHI NÔNG NGHIỆP	40,03	4,01	7,35	7,69	7,18	13,80
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp						
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm						
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước						
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm						
1.2	Đất lâm nghiệp						
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	40,03	4,01	7,35	7,69	7,18	13,80
1.4	Đất làm muối						
1.5	Đất nông nghiệp khác						
2	CHUYỂN ĐỔI CƠ CẤU SỬ DỤNG ĐẤT TRONG NỘI BỘ ĐẤT NÔNG NGHIỆP						

3	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT CHUYÊN SANG ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP CÓ THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT KHÔNG PHẢI ĐẤT Ở	1,12	0,10	0,64	0,18	0,19	0,01
3.1	Đất trụ sở cơ quan	0,09	0,09				
3.2	Đất công trình sự nghiệp không kinh doanh						
3.3	Đất quốc phòng, an ninh	0,03			0,03		
3.4	Đất có mục đích công cộng không thu tiền sử dụng đất	0,02	0,01	0,00	0,00		0,01
3.5	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	0,02		0,02			
3.6	Đất sông rạch và mặt nước chuyên dùng	0,96		0,62	0,15	0,19	0,00
4	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI ĐẤT Ở CHUYÊN SANG ĐẤT Ở	7,23	0,89	4,18	1,54	0,26	0,36
4.1	Đất chuyên dùng	6,88	0,89	4,18	1,37	0,26	0,18
4.1.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp						
4.1.2	Đất quốc phòng, an ninh						
4.1.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	5,75	0,40	4,00	1,35		0,00
4.1.4	Đất có mục đích công cộng	1,13	0,49	0,18	0,02	0,26	0,18
4.2	Đất tôn giáo, tín ngưỡng						
4.3	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	0,33			0,15		0,18
4.4	Đất sông rạch và mặt nước chuyên dùng	0,02			0,02		
4.5	Đất phi nông nghiệp khác						

c) Kế hoạch thu hồi đất

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Chỉ tiêu	Diện tích thu hồi trong kỳ	Chia ra các năm				
			Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	40,03	4,01	7,35	7,69	7,18	13,80
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp						
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm						
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>						
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm						
1.2	Đất lâm nghiệp						
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	40,03	4,01	7,35	7,69	7,18	13,80
1.4	Đất làm muối						
1.5	Đất nông nghiệp khác						
2	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	28,55	5,96	7,81	6,63	3,80	4,35
2.1	Đất ở	20,47	4,97	3,53	4,77	3,22	3,98
2.1.1	Đất ở tại nông thôn						
2.1.2	Đất ở tại đô thị	20,47	4,97	3,53	4,77	3,22	3,98
2.2	Đất chuyên dùng	7,70	0,99	4,26	1,69	0,57	0,19
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	0,09	0,09				
2.2.2	Đất quốc phòng, an ninh	0,03			0,03		
2.2.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	6,16	0,40	4,00	1,63	0,13	0,00
2.2.4	Đất có mục đích công cộng	1,42	0,50	0,26	0,03	0,44	0,19
2.3	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	0,03			0,02	0,01	
2.4	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	0,35		0,02	0,15		0,18
2.5	Đất sông rạch và mặt nước chuyên dùng						
2.6	Đất phi nông nghiệp khác						

Điều 3. Căn cứ các chỉ tiêu đã được xét duyệt tại Quyết định này, Ủy ban nhân dân quận 8 có trách nhiệm:

1. Công bố công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;
2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển đổi mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;
3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Điều 4. Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các sở - ngành thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận 8 và Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường 16, quận 8 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH THƯỜNG TRỰC

Nguyễn Thành Tài

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 3795/QĐ-UBND

TP. Hồ Chí Minh, ngày 04 tháng 9 năm 2008

QUYẾT ĐỊNH

**Về duyệt quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/2000
Khu dân cư Thạnh Mỹ Lợi B, phường Thạnh Mỹ Lợi, quận 2**

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 08/2005/NĐ-CP ngày 24 tháng 01 năm 2005 của Chính phủ về quy hoạch xây dựng đô thị;

Căn cứ Quyết định số 1570/QĐ-TTg ngày 27 tháng 11 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch thành phố Hồ Chí Minh đến năm 2020;

Căn cứ Quyết định số 6577/QĐ-UB-QLĐT ngày 07 tháng 12 năm 1998 của Ủy ban nhân dân thành phố về việc phê duyệt quy hoạch chung quận 2, thành phố Hồ Chí Minh đến năm 2020;

Căn cứ Quyết định số 2089/QĐ-UBND ngày 08 tháng 5 năm 2007 của Ủy ban nhân dân thành phố về duyệt nhiệm vụ quy hoạch chi tiết xây dựng Khu dân cư Thạnh Mỹ Lợi B, phường Thạnh Mỹ Lợi, quận 2;

Xét đề nghị của Sở Quy hoạch - Kiến trúc tại Tờ trình số 2274/TTr-SQHKT ngày 24 tháng 6 năm 2008 về phê duyệt quy hoạch chi tiết xây dựng Khu dân cư Thạnh Mỹ Lợi B, phường Thạnh Mỹ Lợi, quận 2 kèm hồ sơ nhiệm vụ đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/2000 Khu dân cư Thạnh Mỹ Lợi B, phường Thạnh Mỹ Lợi, quận 2; do Công ty Đầu tư và Xây dựng Thanh niên xung phong (Cinco) lập,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Duyệt quy hoạch chi tiết xây dựng Khu dân cư Thạnh Mỹ Lợi B, phường Thạnh Mỹ Lợi, quận 2 với các nội dung chính như sau: (đính kèm hồ sơ lập quy hoạch chi tiết).

1. Về quy mô diện tích và ranh giới quy hoạch:

Tổng diện tích quy hoạch: 178,8411ha thuộc địa bàn ấp Bình Lợi, phường Thạnh Mỹ Lợi, quận 2 (ranh giới và diện tích được xác định theo bản đồ vị trí do chi nhánh Trung tâm tư vấn và dịch vụ kỹ thuật trắc địa bản đồ tại thành phố Hồ Chí Minh lập ngày 06 tháng 01 năm 2006).

Phạm vi ranh giới:

- Phía Đông Bắc : Giáp khu dân cư Thạnh Mỹ Lợi A;
- Phía Tây Bắc : Giáp sông Sài Gòn;
- Phía Tây Nam : Giáp sông Sài Gòn và đường vành đai phía Đông dự kiến.

2. Tính chất, chức năng quy hoạch:

- Là khu dân cư đô thị mới hiện đại đồng bộ, kỹ thuật hoàn chỉnh và các diện tích hạ tầng xã hội phục vụ dân cư sinh sống, học tập, làm việc và hoạt động xã hội, thể thao vui chơi giải trí; đáp ứng yêu cầu về quy hoạch phát triển đô thị lâu dài.

- Xây dựng khu công viên cây xanh tập trung vui chơi giải trí, thể dục thể thao phục vụ cho cư dân đến sinh sống tại đây cũng như khu vực lân cận.

3. Quy mô dân số:

Dân số quy hoạch: 21.500 người.

4. Cơ cấu sử dụng đất, các chỉ tiêu quy hoạch - kiến trúc, hạ tầng kỹ thuật:**4.1. Cơ cấu sử dụng đất:**

Tổng diện tích khu đất: 178,8411ha, bao gồm:

+ Đất khu ở: 68,2507ha, chiếm tỷ lệ 38,16%.

(Đất ở: 63,3107ha, đất công trình công cộng đơn vị ở: 4,94ha).

+ Đất công trình công cộng: 9,0692ha, chiếm tỷ lệ 5,07%.

(Công trình công cộng cấp khu ở: 2,4875ha, công trình công cộng cấp đô thị: 6,5817ha).

+ Đất công viên cây xanh: 13,0077ha, chiếm tỷ lệ 7,27%.

+ Đất giao thông: 39,8375ha, chiếm tỷ lệ 22,28%.

(Bãi xe: 4,876ha, đường giao thông 34,9615ha).

+ Đất khác: 48,676ha, chiếm tỷ lệ 27,22%.

(Đất giao thông đối ngoại: 4,3572ha, đất công trình hạ tầng kỹ thuật: công viên cây xanh - vui chơi - thể dục thể thao: 33,1848ha, cây xanh cách ly 8,71ha, mặt nước: 2,034ha).

4.2. Chỉ tiêu quy hoạch - kiến trúc:

- Đất khu ở: 31,74 m²/người.

- Đất công trình công cộng: 4,22 m²/người.

- Đất công viên cây xanh - thể dục thể thao: 6,05 m²/người.

- Đất giao thông khu vực: 18,53 m²/người.

- Tầng cao xây dựng : 2 - 4 tầng (Đối với khu nhà ở thấp tầng).

: 5 - 25 tầng (Đối với khu nhà ở chung cư).

: 1 - 15 tầng (Đối với khu công trình công cộng).

- Mật độ xây dựng : 40 - 60% (Đối với khu nhà ở thấp tầng).

: 20 - 45% (Đối với khu nhà ở chung cư).

: 25 - 40% (Đối với khu công trình công cộng).

4.3. Chỉ tiêu về hạ tầng kỹ thuật chính:

+ Đối với khu dân dụng:

- Chỉ tiêu cấp điện sinh hoạt : 1.500 kWh/người/năm

- Chỉ tiêu cấp nước sinh hoạt : 200 lít/người/ngày đêm

- Chỉ tiêu thoát nước : 200 lít/người/ngày đêm

- Chỉ tiêu rác thải : 1,2 kg/người/ngày đêm.

5. Bố cục phân khu chức năng:

5.1. Khu ở:

5.1.1. Đất ở: diện tích 63,31907ha. trong đó:

- Đất xây dựng nhà ở (chung cư) 49,1511ha, chiếm tỷ lệ 77,63%

+ Mật độ xây dựng : 25 - 40%

+ Tầng cao xây dựng : 5 - 25 tầng

+ Hệ số sử dụng đất : 2,5 - 3,5

- Đất xây dựng nhà ở thấp tầng (nhà biệt thự, liên kế vườn): 14,1596ha, chiếm tỷ lệ 22,36%.

+ Mật độ xây dựng : 40 - 60%

+ Tầng cao xây dựng : 2 - 4 tầng

+ Hệ số sử dụng đất : 1,25 - 2,1

5.1.2. Đất khu công trình công cộng đơn vị ở:

- Trường mầm non : diện tích 1,4075 ha.

+ Mật độ xây dựng : 25 - 30%

+ Tầng cao xây dựng : 1 - 2 tầng

+ Hệ số sử dụng đất : khoảng 0,9

- Trường tiểu học : diện tích 1,9144ha.

+ Mật độ xây dựng : 25 - 30%

+ Tầng cao xây dựng : 2 - 4 tầng

+ Hệ số sử dụng đất : khoảng 0,8

- Trường trung học cơ sở : diện tích 1,6181ha.

+ Mật độ xây dựng : 25 - 30%

+ Tầng cao xây dựng : 2 - 4 tầng

+ Hệ số sử dụng đất : khoảng 1,2

5.2. Khu công trình công cộng:

5.2.1. Công trình công cộng khu ở:

- Trường trung học phổ thông : diện tích 1,7055ha.

+ Mật độ xây dựng : 25 - 30%

+ Tầng cao xây dựng : 2 - 4 tầng

+ Hệ số sử dụng đất : khoảng 1,2

- Khu hành chính : diện tích đất 0,782ha.

- + Mật độ xây dựng : 30 - 40%
- + Tầng cao xây dựng : 2 - 4 tầng
- + Hệ số sử dụng đất : khoảng 1,5

5.2.2. Công trình công cộng đô thị:

- Bệnh viện: diện tích đất 2,0918ha.

- + Mật độ xây dựng : 25 - 30%
- + Tầng cao xây dựng : 5 - 12 tầng
- + Hệ số sử dụng đất : khoảng 2,7

- Trung tâm thương mại - dịch vụ - văn phòng: diện tích đất 2,9274ha.

- + Mật độ xây dựng : 40%
- + Tầng cao xây dựng : 3 - 15 tầng
- + Hệ số sử dụng đất : khoảng 3,6

- Câu lạc bộ thể dục thể thao: diện tích đất 1,6174ha.

- + Mật độ xây dựng : 30%
- + Tầng cao xây dựng : 2 - 4 tầng
- + Hệ số sử dụng đất : khoảng 0,9

- Công trình văn hóa: diện tích đất 0,5451ha.

- + Mật độ xây dựng : 30%
- + Tầng cao xây dựng : 2 - 5 tầng
- + Hệ số sử dụng đất : khoảng 1,0

5.3. Khu công viên cây xanh: diện tích: 13,0077ha.

- + Mật độ xây dựng tối đa : 5%

Ngoài ra, còn có công viên cây xanh tập trung lớn ở phía Nam đường vành đai, khu công viên cây xanh dọc sông Sài Gòn....

6. Tổ chức không gian kiến trúc cảnh quan:

+ Việc tổ chức không gian kiến trúc các công trình với xu hướng cao nhất ở khu vực trung tâm của khu dân cư (khu vực giữa cụm trường học và khu thương mại dịch vụ).

- Các công trình nhà thấp tầng dạng biệt thự, liên kế vườn được bố trí chủ yếu dọc theo sông Sài Gòn, rạch hiện hữu giữ lại và tại khu vực đầu cầu Phú Mỹ.

- Các công trình nhà chung cư từ 13 đến 25 tầng được bố trí khu trung tâm của khu ở.

- Các công trình nhà chung cư từ 5 đến 15 tầng được bố trí chủ yếu ở mặt tiền đường vành đai phía Đông.

+ Khu vực trung tâm của đô thị bao gồm các công trình phục vụ công cộng (thương mại, dịch vụ, hành chính, bệnh viện...) với tầng cao từ 2 đến 15 tầng được bố trí ở khu vực trung tâm của khu đất và kết hợp với khu chung cư cao tầng góp phần tạo nên không gian kiến trúc cảnh quan khu trung tâm, đồng thời đảm bảo bán kính phục vụ tốt cho nhu cầu dân cư trong đô thị.

6. Quy hoạch hệ thống hạ tầng kỹ thuật:

6.1. Quy hoạch giao thông:

+ Đường số 03 lộ giới 40m.

+ Đường số 09, 10, 11, 18 lộ giới 30m.

+ Đường số 01, 05 lộ giới 25m.

+ Đường số 02, 04, 07, 08 lộ giới 24m.

+ Đường số 06 lộ giới 21m.

+ Đường số 12, 13 lộ giới 20m.

+ Đường số 15, 16 lộ giới 16m.

+ Đường số 17 lộ giới 15m.

+ Đường số 19 lộ giới 12m.

- Lưu ý:

+ Đối với dự án cầu Phú Mỹ và đường vành đai phía Đông, chủ đầu tư chịu trách nhiệm về việc cập nhật chính xác mốc tọa độ thiết kế vào đồ án.

+ Các mặt cắt ngang cụ thể các tuyến đường sẽ được xác định theo dự án.

+ Chủ đầu tư chịu trách nhiệm kết nối với mạng lưới giao thông xung quanh khu vực.

+ Chỉ giới xây dựng sẽ được xác định cụ thể trong các bước thiết kế đô thị và trong các dự án đầu tư xây dựng công trình tỷ lệ 1/500.

6.2. Quy hoạch chuẩn bị kỹ thuật đất xây dựng:

* Quy hoạch chiều cao (san nền):

+ Thống nhất giải pháp đắp nền tạo mặt bằng xây dựng, đảm bảo cao độ khống chế chung toàn thành phố.

+ Cao độ nền xây dựng lựa chọn: $H_{xd} \geq 2,20m$ - Hệ cao độ VN 2000.

+ Cao độ thiết kế tại các điểm giao cắt đường (thể hiện trong bản vẽ) sơ bộ tính cho phần mép đường thấp nhất và có giá trị biến đổi từ $2,20m \div 3,00m$.

* Quy hoạch thoát nước mưa:

+ Giải pháp quy hoạch thoát nước với những định hướng như sau:

- Sử dụng hệ thống thoát riêng nước bản và mưa, cống thoát nước đặt ngầm, kích thước cống tính toán theo chu kỳ tràn cống $T = 3$ năm.

- Đề xuất quy hoạch mới hệ thống cống thoát nước dọc các trục đường giao thông trong khu vực và tập trung theo các tiểu lưu vực để dẫn xả ra hệ thống kênh rạch bao quanh khu vực.

- Nguồn thoát nước: thoát xả trực tiếp ra các rạch gồm rạch Ngọn Ngay, rạch N2 và sông Sài Gòn.

+ Các thông số kỹ thuật mạng lưới:

- Thống nhất với quy mô lưu vực và kích thước đề xuất thiết kế cho các tuyến cống trong khu vực quy hoạch. Kích thước cống biến đổi từ $\varnothing 600mm$ đến $\varnothing 1.500mm$.

- Độ sâu chôn cống tối thiểu $H_c \geq 0,60m$; độ dốc cống tối thiểu đảm bảo khả năng tự làm sạch cống.

- Lưu ý:

+ Với khu vực đất công viên cây xanh giáp sông Sài Gòn không bố trí các công trình xây dựng khuyến cáo chỉ nên san lấp đến cao độ $2,00m$.

+ Lưu ý trong các giai đoạn thiết kế tiếp theo cần đánh giá cụ thể về những ảnh hưởng của đoạn sông Sài Gòn chạy qua khu vực để có giải pháp kỹ thuật bảo vệ phù hợp cho khu vực (như xây dựng kè chắn, đê bao...).

+ Với đường dọc ranh phía Đông khu vực: đề nghị lưu ý khi triển khai cần phối hợp với dự án giáp ranh để có cao độ kết nối phù hợp.

6.3. Quy hoạch cấp điện:

+ Chỉ tiêu cấp điện: $1.800 \div 2.500$ kWh/người/năm.

+ Nguồn cấp điện giai đoạn đầu cho khu quy hoạch được lấy từ trạm 110/15-22kV Cát Lái. Giai đoạn sau xây dựng mới 1 trạm biến áp trung gian 110/15-22kV với công suất 25MVA.

+ Xây dựng mới các trạm biến áp phân phối 15-22/0,4kV, công suất đơn vị ≥ 400 kVA.

+ Mạng trung thế xây dựng mới sử dụng cáp đồng 3M240mm² bọc cách điện XLPE/24kV chôn ngầm.

+ Mạng hạ thế sử dụng cáp đồng tiết diện phù hợp, bọc cách điện XLPE, chôn ngầm.

+ Chiều sáng giao thông dùng đèn cao áp Sodium 250W-220V gắn trên trụ thép cao 8m \div 9m.

- Lưu ý:

+ Đối với trạm biến áp phân phối xây dựng mới dùng kiểu trạm phòng theo định hướng quy hoạch phát triển điện lực quận 2.

+ Theo định hướng quy hoạch cấp điện của thành phố, trạm biến áp trung gian 110/15-22kV xây dựng mới gần với trạm biến áp trạm trung gian 110/15-22kV Cát Lái 2.

6.4. Quy hoạch cấp nước:

+ Nguồn cấp nước lấy từ nhà máy nước của thành phố.

+ Chỉ tiêu cấp nước:

• Cấp nước sinh hoạt: 200 lít/người/ngày.

• Cấp nước chữa cháy 15 lít/s/1đám cháy, số đám cháy xảy ra đồng thời là 2 đám cháy.

• Tổng lưu lượng nước cấp lớn nhất toàn khu: $Q_{\max} = 9.000$ m³/ngày.

+ Phương án cấp nước: Đầu nối mạng lưới bên trong khu quy hoạch với đường ống cấp nước quy hoạch của thành phố trên đường vành đai phía Đông. Thiết kế mạng lưới theo dạng vòng khép kín bao trùm các khu tiêu thụ.

- Lưu ý:

+ Trong thuyết minh cần trình bày thêm về hệ thống cấp nước chữa cháy. Bán kính phục vụ của trụ cứu hỏa là 100m - 150m.

6.5. Quy hoạch thoát nước bản, rác thải và vệ sinh môi trường:**a) Thoát nước bản:**

+ Chỉ tiêu thoát nước bản:

- Thoát nước sinh hoạt: 200 lít/người/ngày.
- Tổng lượng nước bản lớn nhất toàn khu: $Q_{\max} = 7.200 \text{ m}^3/\text{ngày}$.

+ Phương án thoát nước bản: xây dựng hệ thống thoát nước bản riêng. Nước thải được xử lý sơ bộ 3 ngăn trước khi xả vào cống thoát nước bản.

• Giai đoạn đầu: Nước thải tập trung về trạm xử lý nước thải cục bộ khu quy hoạch. Nước thải sau khi xử lý phải đạt tiêu chuẩn loại B theo TCVN 5945-2005 trước khi thoát ra sông Sài Gòn.

• Giai đoạn dài hạn: Nước thải sẽ được tập trung và đưa về trạm xử lý nước thải quận 2.

b) Rác thải và vệ sinh môi trường:

+ Chỉ tiêu rác thải sinh hoạt: 1 kg/người/ngày và tổng lượng rác thải sinh hoạt: 21,5 tấn/ngày.

+ Rác thải phải được phân loại ở từng hộ dân và thu gom về trạm trung chuyển rác (bô rác). Sau đó sử dụng xe chuyên dùng chở rác đến công trường xử lý rác theo quy hoạch.

6.6. Bản đồ tổng hợp đường dây, đường ống:

Việc bố trí các hệ thống hạ tầng kỹ thuật có thể thay đổi trong các bước triển khai thiết kế tiếp theo (thiết kế cơ sở, thiết kế kỹ thuật thi công của dự án) đảm bảo theo yêu cầu kỹ thuật.

7. Một số lưu ý:

Chủ đầu tư cần liên hệ Sở Giao thông vận tải để xác định mép bờ cao sông Sài Gòn, hướng dẫn việc nắn chỉnh, cải tạo sông rạch và xây dựng hồ điều tiết theo nội dung Công văn số 63/SGTCC-CTN ngày 24 tháng 01 năm 2008 của Sở Giao thông - Công chính (nay là Sở Giao thông vận tải).

Điều 2. Trên cơ sở nội dung quy hoạch chi tiết xây dựng Khu dân cư Thạnh Mỹ Lợi B, phường Thạnh Mỹ Lợi, quận 2 được duyệt, Công ty Đầu tư và Xây dựng Thanh niên xung phong triển khai thực hiện nghiên cứu đề án quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Khu dân cư Thạnh Mỹ Lợi B, phường Thạnh Mỹ Lợi, quận 2 và trình duyệt theo quy định.

Điều 3. Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc Sở Quy hoạch - Kiến trúc, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư, Giám đốc Sở Xây dựng, Giám đốc Sở Giao thông vận tải, Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận 2 và Giám đốc Công ty Đầu tư và Xây dựng Thanh niên xung phong (Cinco) chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH THƯỜNG TRỰC**

Nguyễn Thành Tài

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 69/2008/QĐ-UBND

TP. Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 9 năm 2008

QUYẾT ĐỊNH

**Về quản lý và sử dụng kinh phí đảm bảo cho việc tổ chức
thực hiện bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước
thu hồi đất trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh**

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 197/2004/NĐ-CP ngày 03 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất; Thông tư số 116/2004/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2004 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 197/2004/NĐ-CP ngày 03 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất; Thông tư số 69/2006/TT-BTC ngày 02 tháng 8 năm 2006 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Thông tư số 116/2004/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2004 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 197/2004/NĐ-CP ngày 03 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Nghị định số 17/2006/NĐ-CP ngày 27 tháng 01 năm 2006 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định hướng dẫn thi hành Luật Đất đai và Nghị định số 187/2004/NĐ-CP về việc chuyển công ty nhà nước thành công ty cổ phần;

Căn cứ Nghị định số 43/2006/NĐ-CP ngày 25 tháng 4 năm 2006 của Chính phủ quy định quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế và tài chính đối với đơn vị sự nghiệp công lập; Thông tư số 71/2006/TT-BTC ngày 09 tháng 8 năm 2006 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 43/2006/NĐ-CP ngày 25 tháng 4 năm 2006 của Chính phủ quy định quyền tự chủ, tự

chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế và tài chính đối với đơn vị sự nghiệp công lập; Thông tư số 113/2007/TT-BTC ngày 24 tháng 9 năm 2007 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Thông tư số 71/2006/TT-BTC ngày 09 tháng 8 năm 2006 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 43/2006/NĐ-CP ngày 25 tháng 4 năm 2006 của Chính phủ quy định quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế và tài chính đối với đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Quyết định số 17/2008/QĐ-UBND ngày 14 tháng 3 năm 2008 của Ủy ban nhân dân thành phố ban hành Quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh; Quyết định số 65/2008/QĐ-UBND ngày 18 tháng 8 năm 2008 của Ủy ban nhân dân thành phố về sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh ban hành kèm theo Quyết định số 17/2008/QĐ-UBND ngày 14 tháng 3 năm 2008 của Ủy ban nhân dân thành phố;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 7708/TT-STC-BVG ngày 11 tháng 8 năm 2008; ý kiến của Sở Tư pháp tại Công văn số 433/STP-VB ngày 14 tháng 02 năm 2008,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Quyết định này quy định về quản lý và sử dụng kinh phí đảm bảo cho việc tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh.

Điều 2. Nguồn kinh phí đảm bảo cho việc tổ chức thực hiện công tác bồi thường, hỗ trợ và tái định cư

1. Nguồn kinh phí đảm bảo cho việc tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ và tái định cư được trích bằng 2% tổng số kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư của dự án.

Hội đồng Bồi thường, hỗ trợ và tái định cư của các dự án thuộc quận - huyện khi thực hiện công tác bồi thường, hỗ trợ và tái định cư cho nhiều dự án trên địa bàn thì có thể cân đối mức kinh phí được trích của từng dự án cho phù hợp với thực tế nhưng phải đảm bảo tổng kinh phí tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư của các dự án không vượt quá 2% tổng số kinh phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư của các dự án đó.

2. Đối với các dự án sử dụng nguồn vốn ngân sách thành phố, có quy mô lớn và có văn bản chỉ đạo của Ủy ban nhân dân thành phố, thì mức trích tỷ lệ % chi phí phục vụ công tác tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ và tái định cư sẽ thực hiện theo chỉ đạo của Ủy ban nhân dân thành phố.

Điều 3. Lập dự toán chi phí phục vụ công tác tổ chức thực hiện công tác bồi thường, hỗ trợ và tái định cư

1. Căn cứ kế hoạch, nhiệm vụ thực hiện công tác bồi thường, hỗ trợ và tái định cư của các dự án trên địa bàn quận - huyện, Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận - huyện giao Ban Bồi thường, giải phóng mặt bằng quận - huyện (là bộ phận Thường trực của Hội đồng Bồi thường, hỗ trợ và tái định cư dự án, có tư cách pháp nhân) lập dự toán chi phí phục vụ công tác bồi thường, hỗ trợ và tái định cư theo các nội dung chi quy định tại Điều 4 của Quyết định này.

2. Trong trường hợp chủ đầu tư dự án có thực hiện một số nội dung công việc phục vụ công tác bồi thường, hỗ trợ và tái định cư, thì chủ đầu tư phải lập dự toán chi phí cụ thể cho từng công việc trên cơ sở phân định trách nhiệm giữa các bên có liên quan thông qua Hội đồng Bồi thường, hỗ trợ và tái định cư của dự án (gọi tắt là Hội đồng Bồi thường của dự án); chi phí này được tính vào dự toán chi phí tổ chức thực hiện của Hội đồng Bồi thường của dự án.

Ban Bồi thường giải phóng mặt bằng quận - huyện có trách nhiệm tổng hợp chi phí phục vụ công tác bồi thường, hỗ trợ và tái định cư của chủ đầu tư trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận - huyện phê duyệt để thực hiện.

Riêng đối với các Ban Quản lý đầu tư xây dựng do Ủy ban nhân dân thành phố thành lập (Ban Quản lý đầu tư xây dựng Khu đô thị mới Thủ Thiêm, Ban Quản lý Khu Công nghệ cao, Ban Quản lý Khu đô thị Tây Bắc thành phố, Ban Quản lý dự án Đại lộ Đông Tây và Môi trường nước thành phố...) và Trung tâm Phát triển quỹ đất, được trích bằng 15% dự toán chi phí phục vụ công tác bồi thường và được xem là nguồn thu bổ sung vào kinh phí hoạt động thường xuyên bù đắp một phần ngân sách cấp hàng năm và nguồn thu này được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 43/2006/NĐ-CP ngày 25 tháng 4 năm 2006 của Chính phủ và Thông tư số 71/2006/TT-BTC ngày 09 tháng 8 năm 2006 của Bộ Tài chính.

Điều 4. Mức chi cho việc tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ và tái định cư (chi từ nguồn kinh phí đảm bảo cho việc tổ chức thực hiện công tác bồi thường, hỗ trợ và tái định cư)

1. Chi phí trực tiếp cho việc tổ chức thực hiện công tác bồi thường, hỗ trợ và tái định cư:

a) Chi đo đạc, lập bản vẽ hiện trạng nhà, đất phục vụ việc tính giá trị bồi thường, hỗ trợ và tái định cư: được thanh quyết toán theo đơn giá và khối lượng thực tế trên cơ sở hợp đồng thuê đơn vị có chức năng đo đạc, lập bản vẽ nhà, đất nhưng không vượt quá đơn giá chuẩn do Ủy ban nhân dân thành phố ban hành. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Xây dựng có văn bản hướng dẫn Ủy ban nhân dân quận - huyện tổ chức thực hiện.

Hội đồng Bồi thường của dự án chịu trách nhiệm xác định phạm vi đo vẽ và thể hiện bản vẽ hiện trạng để xác lập hồ sơ bồi thường của từng trường hợp, kể cả trường hợp bị thu hồi một phần, nhưng xét thấy cần thiết phải đo, vẽ toàn bộ diện tích căn nhà hoặc toàn bộ diện tích đất gắn liền với nhà của từng hộ để xác lập hồ sơ phục vụ cho công tác bồi thường, hỗ trợ;

b) Chi công tác phát tờ khai, hướng dẫn người bị thiệt hại kê khai, thu thập hồ sơ, xác nhận pháp lý hồ sơ...: mức chi cụ thể do Chủ tịch Hội đồng Bồi thường của dự án xem xét, quyết định;

c) Chi thuê đơn vị tư vấn có chức năng xác định các nội dung công việc liên quan đến việc thực hiện công tác bồi thường, hỗ trợ và tái định cư (giá đất, chi phí di dời máy móc thiết bị...): theo hợp đồng ký kết giữa các bên;

d) Chi cho công tác điều tra, khảo sát hiện trạng thực tế, lập phương án tổng thể và phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư: mức chi này được lập dự toán và thanh quyết toán theo quy định của Luật Ngân sách Nhà nước và các văn bản hướng dẫn có liên quan (nhưng không được trùng lặp với chi phí lập dự án bồi thường, giải phóng mặt bằng, tái định cư);

đ) Các khoản chi khác liên quan trực tiếp đến việc phục vụ công tác bồi thường, hỗ trợ và tái định cư: mức chi này được lập dự toán và thanh quyết toán theo quy định;

e) Chi cho công tác cưỡng chế thi hành quyết định thu hồi đất (nếu không thu hồi được từ tổ chức, cá nhân bị cưỡng chế) và kiểm kê bắt buộc (nếu có): theo thực tế.

2. Chi thẩm định phương án bồi thường: mức chi nộp cho cơ quan thẩm định phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư được tính bằng 5% trong tổng chi phí (2%) kinh phí phục vụ công tác bồi thường, hỗ trợ và tái định cư của từng phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư của dự án được thẩm định, nhưng không quá hai mươi (20) triệu đồng/phương án.

3. Tiền lương và phụ cấp kiêm nhiệm của các bộ phận phục vụ công tác bồi thường, hỗ trợ và tái định cư của dự án:

a) Tiền lương và các khoản phụ cấp lương của Ban Bồi thường giải phóng mặt bằng quận - huyện: thực hiện theo quy định hiện hành về chế độ tiền lương, phụ cấp trong các đơn vị sự nghiệp có thu (Nghị định số 43/2006/NĐ-CP ngày 25 tháng 4 năm 2006 của Chính phủ và các Thông tư: số 71/2006/TT-BTC ngày 09 tháng 8 năm 2006; số 113/2007/TT-BTC ngày 24 tháng 9 năm 2007 của Bộ Tài chính).

b) Chi cho các thành viên kiêm nhiệm Hội đồng:

- Chi phụ cấp kiêm nhiệm cho các thành viên là Chủ tịch, Phó Chủ tịch Hội đồng Bồi thường của dự án (chỉ tính trong thời gian trực tiếp tham gia công tác bồi thường, hỗ trợ và tái định cư): không quá 500.000 đồng/người/tháng/dự án; các thành viên nêu trên nếu tham gia từ 06 Hội đồng trở lên thì chỉ được hưởng phụ cấp kiêm nhiệm không quá 3.000.000 đồng/người/tháng tính chung cho tất cả các dự án có tham gia; Đối với các thành viên còn lại: không quá 300.000 đồng/người/tháng/dự án; nếu tham gia từ 06 Hội đồng trở lên thì chỉ được hưởng phụ cấp kiêm nhiệm không quá 1.800.000 đồng/người/tháng. Mức chi cụ thể do Chủ tịch Hội đồng Bồi thường của dự án trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận - huyện xem xét, quyết định.

Việc thanh toán phụ cấp kiêm nhiệm phải căn cứ vào thời gian trực tiếp tham gia công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng của từng thành viên;

- Trường hợp, Ủy ban nhân dân quận - huyện thành lập các Tổ công tác giúp việc cho Hội đồng Bồi thường, hỗ trợ và tái định cư của dự án, thì tùy tình hình cụ thể và chi phí phục vụ công tác bồi thường, hỗ trợ và tái định cư được trích, Trưởng Ban Bồi thường giải phóng mặt bằng quận - huyện đề xuất Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận - huyện quyết định mức chi cho phù hợp cho các thành viên Tổ công tác.

c) Đối với lực lượng hỗ trợ trực tiếp trong công tác bồi thường, hỗ trợ và tái định cư (không thuộc Hội đồng và Tổ công tác): mức chi cụ thể do Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận - huyện quyết định trên cơ sở đề xuất của Trưởng Ban Bồi thường giải phóng mặt bằng quận - huyện.

4. Chi phí hoạt động của Hội đồng Bồi thường của dự án và hoạt động của Ban Bồi thường:

a) Trường hợp Hội đồng Bồi thường của dự án phải thuê địa điểm lập văn phòng làm việc thì được chi tiền thuê văn phòng theo đơn giá thực tế tại địa phương;

b) Chi mua sắm trang thiết bị làm việc: chi theo quy định tại Quyết định số

170/2006/QĐ-TTg ngày 18 tháng 7 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Quy định tiêu chuẩn, định mức trang thiết bị và phương tiện làm việc của cơ quan và cán bộ, công chức, viên chức nhà nước và hướng dẫn của Bộ Tài chính tại Thông tư số 94/2006/TT-BTC ngày 09 tháng 10 năm 2006 và theo nhu cầu thực tế phát sinh phục vụ công tác bồi thường;

c) Chi hội họp của Hội đồng Bồi thường của dự án: không quá 50.000 đồng/người/cuộc;

d) Chi phí khác (in ấn tài liệu, văn phòng phẩm, xăng xe, hậu cần phục vụ, vệ sinh, điện, nước, tiếp dân, công tác phí...) thực hiện theo quy chế chi tiêu nội bộ do Trưởng Ban Bồi thường giải phóng mặt bằng xác định theo quy định;

5. Chi thường hoàn thành công tác bồi thường, hỗ trợ và tái định cư giải phóng mặt bằng trước thời hạn:

a) Trường hợp công tác bồi thường, hỗ trợ và tái định cư và bàn giao mặt bằng của các dự án hoàn thành trước thời gian quy định (căn cứ vào kế hoạch, thời gian hoàn thành công tác giải phóng mặt bằng do Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận - huyện phê duyệt hoặc chỉ đạo của Ủy ban nhân dân thành phố) được thưởng với mức thưởng cho số thành viên tham gia công tác bồi thường của dự án tính tối đa không quá 02 tháng tiền lương thực tế bình quân trong năm (đối với cán bộ thuộc Ban Bồi thường giải phóng mặt bằng quận - huyện) hoặc phụ cấp kiêm nhiệm thực lĩnh (đối với các thành viên Hội đồng và Tổ công tác giúp việc của Hội đồng hưởng phụ cấp kiêm nhiệm);

Trong năm có nhiều dự án hoàn thành công tác bồi thường, hỗ trợ và tái định cư trước thời gian quy định, thì mức thưởng tối đa không quá ba (03) tháng lương hoặc phụ cấp kiêm nhiệm. Mức thưởng cụ thể do Hội đồng Bồi thường của dự án đề xuất, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận - huyện quyết định.

b) Trường hợp công tác bồi thường, hỗ trợ và tái định cư giải phóng mặt bằng của dự án hoàn thành đúng hoặc trễ thời gian quy định (căn cứ vào kế hoạch giải phóng mặt bằng khi phê duyệt phương án bồi thường của Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận - huyện hoặc chỉ đạo của Ủy ban nhân dân thành phố), thì sẽ không được thưởng khoản này. Các trường hợp chậm trễ, kéo dài được xác định gây thiệt hại, tổn thất thì các cơ quan, đơn vị và cá nhân có liên quan phải chịu xử lý trách nhiệm theo quy định.

Điều 5. Kinh phí hoạt động và mức chi của cơ quan thẩm định

1. Hội đồng thẩm định bồi thường thành phố: thực hiện theo quy định của Ủy ban nhân dân thành phố.

2. Phòng Tài chính - Kế hoạch quận - huyện hoặc Tổ thẩm định quận - huyện:

a) Nguồn thu: được thu phí thẩm định theo mức trích nộp của Hội đồng Bồi thường của dự án theo quy định tại khoản 2 Điều 4 của Quyết định này.

b) Nội dung và mức chi: do Trưởng Phòng Tài chính - Kế hoạch quận - huyện đề xuất, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận - huyện xem xét, quyết định.

Điều 6. Quản lý và thanh quyết toán chi phí phục vụ công tác bồi thường, hỗ trợ và tái định cư

1. Ban Bồi thường giải phóng mặt bằng quận - huyện (là bộ phận Thường trực của Hội đồng Bồi thường, hỗ trợ và tái định cư dự án, có tư cách pháp nhân) chịu trách nhiệm:

a) Ký hợp đồng với đơn vị chủ đầu tư dự án để tổ chức thực hiện công tác bồi thường, hỗ trợ và tái định cư và lập dự toán chi phí cho việc thực hiện công tác bồi thường, hỗ trợ và tái định cư;

b) Ký hợp đồng với đơn vị có chức năng đo đạc, lập bản vẽ để xác lập hồ sơ bồi thường và các đơn vị tư vấn có chức năng có liên quan;

c) Hàng năm lập dự toán thu chi kinh phí hoạt động theo quy định của Luật Ngân sách Nhà nước, Nghị định số 43/2006/NĐ-CP ngày 25 tháng 4 năm 2006 của Chính phủ, Thông tư số 71/2006/TT-BTC ngày 09 tháng 8 năm 2006 của Bộ Tài chính và các quy định hiện hành gửi Phòng Tài chính - Kế hoạch quận - huyện xem xét, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận - huyện phê duyệt để thực hiện;

d) Xây dựng quy chế chi tiêu nội bộ theo hướng dẫn tại Thông tư số 71/2006/TT-BTC ngày 09 tháng 8 năm 2006 của Bộ Tài chính;

đ) Báo cáo quyết toán quý, năm toàn bộ chi phí hoạt động của đơn vị mình với cơ quan tài chính cùng cấp theo quy định tại Thông tư số 71/2006/TT-BTC ngày 09 tháng 8 năm 2006 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 43/2006/NĐ-CP ngày 25 tháng 4 năm 2006 của Chính phủ. Nếu tổng nguồn thu trong năm lớn hơn chi thì Ban Bồi thường giải phóng mặt bằng quận - huyện được trích lập các quỹ theo quy định tại điểm 4 Mục VIII Thông tư số 71/2006/TT-BTC ngày 09 tháng 8 năm 2006 của Bộ Tài chính.

e) Sau khi kết thúc công tác bồi thường, hỗ trợ và tái định cư của dự án, chậm

nhất 30 ngày phải lập báo cáo thanh quyết toán toàn bộ kinh phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư của dự án theo quy định và quyết toán chi phí phục vụ công tác bồi thường, hỗ trợ và tái định cư theo tỷ lệ % được trích với chủ đầu tư.

2. Chủ đầu tư chịu trách nhiệm: tổng hợp quyết toán kinh phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư của dự án và chi phí phục vụ công tác bồi thường, hỗ trợ và tái định cư (2%) vào dự án đầu tư và trình duyệt theo quy định.

Điều 7. Ban Bồi thường giải phóng mặt bằng quận - huyện chịu trách nhiệm cân đối nguồn thu, chi của đơn vị thông qua Phòng Tài chính - Kế hoạch quận - huyện trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận - huyện quyết định phương án tự chủ, tài chính để làm cơ sở cho Kho bạc Nhà nước kiểm soát chi, thanh toán các khoản chi cho phù hợp với từng loại đơn vị sự nghiệp theo quy định.

Điều 8. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau mười (10) ngày, kể từ ngày ký. Các quy định do Ủy ban nhân dân thành phố ban hành trước đây trái với Quyết định này đều bãi bỏ.

Đối với các dự án đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt dự toán chi phí phục vụ công tác bồi thường, hỗ trợ và tái định cư và đã thực hiện trước thời điểm Quyết định này có hiệu lực thi hành, thì thực hiện theo dự toán chi phí phục vụ công tác bồi thường đã được phê duyệt.

Trong quá trình thực hiện Quyết định này, nếu có vướng mắc phát sinh, Ủy ban nhân dân quận - huyện, Sở, ngành và các chủ đầu tư dự án kịp thời báo cáo, đề xuất gửi về Sở Tài chính tổng hợp, trình Ủy ban nhân dân thành phố xem xét sửa đổi, bổ sung cho phù hợp.

Điều 9. Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân thành phố, Thủ trưởng các Sở - ngành thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận - huyện, Trưởng Ban Bồi thường, giải phóng mặt bằng quận - huyện, Giám đốc Trung tâm Phát triển quỹ đất, các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH THƯỜNG TRỰC**

Nguyễn Thành Tài

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 70/2008/QĐ-UBND

TP. Hồ Chí Minh, ngày 06 tháng 9 năm 2008

QUYẾT ĐỊNH

Về thành lập Viện Nghiên cứu phát triển thành phố Hồ Chí Minh

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 93/2001/NĐ-CP ngày 12 tháng 12 năm 2001 của Chính phủ về phân cấp quản lý một số lĩnh vực cho thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Kết luận số 25-KL/TU ngày 06 tháng 8 năm 2008 của Ban Thường vụ Thành ủy về tên gọi mới của Viện Nghiên cứu phát triển Kinh tế Xã hội thành phố Hồ Chí Minh;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số 664/TTr-SNV ngày 25 tháng 8 năm 2008,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Nay thành lập Viện Nghiên cứu phát triển thành phố Hồ Chí Minh trên cơ sở hợp nhất Viện Kinh tế và Viện Nghiên cứu xã hội thuộc Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh; đồng thời sáp nhập Viện Quy hoạch Xây dựng thuộc Sở Quy hoạch - Kiến trúc vào Viện Nghiên cứu phát triển thành phố.

Viện Nghiên cứu phát triển thành phố là đơn vị sự nghiệp có tư cách pháp nhân, có con dấu riêng và được mở tài khoản tại Ngân hàng và Kho bạc Nhà nước.

Điều 2. Viện Nghiên cứu phát triển thành phố có chức năng, nhiệm vụ

1. Tổ chức nghiên cứu khoa học các vấn đề thuộc lĩnh vực kinh tế, xã hội và môi trường đô thị để tham mưu giúp Thành ủy, Ủy ban nhân dân thành phố những định hướng, chiến lược, chính sách, chủ trương, phát triển dài hạn, trung hạn và kế hoạch phát triển kinh tế, xã hội và môi trường đô thị hàng năm của thành phố.

2. Giúp Thành ủy, Ủy ban nhân dân thành phố phân tích đánh giá tình hình, phát hiện và đề xuất các giải pháp để đẩy mạnh việc thực hiện các chủ trương, chính sách, nghị quyết của thành phố về lĩnh vực kinh tế, xã hội và môi trường đô thị.

3. Tổ chức mạng thông tin nhằm dự báo về xu hướng phát triển kinh tế, xã hội và môi trường đô thị phục vụ cho quá trình quản lý, hoạch định chính sách và quy hoạch phát triển kinh tế, xã hội và môi trường đô thị đáp ứng những yêu cầu lãnh đạo của Thành ủy, chỉ đạo, điều hành của Ủy ban nhân dân thành phố.

4. Tổ chức hợp tác nghiên cứu, tư vấn, phản biện, thẩm định khi được Ủy ban nhân dân thành phố giao và cung cấp các dịch vụ trên lĩnh vực kinh tế, xã hội và quản lý đô thị cho các tổ chức, cá nhân và cộng đồng doanh nghiệp trong và ngoài nước theo yêu cầu và đúng với quy định của Nhà nước.

5. Tổ chức bồi dưỡng kiến thức về kinh tế, xã hội và môi trường đô thị cho cán bộ lãnh đạo, quản lý; tham gia đào tạo sau đại học theo Quy chế đào tạo của Nhà nước.

6. Quản lý về tổ chức bộ máy, biên chế; có kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng về chuyên môn, nghiệp vụ đối với cán bộ, viên chức; thực hiện chế độ tiền lương và các chế độ, chính sách đãi ngộ, khen thưởng, kỷ luật với cán bộ, viên chức nhà nước thuộc phạm vi quản lý của Viện theo quy định.

7. Quản lý tài chính, tài sản được giao và tổ chức thực hiện ngân sách được phân bổ cho hoạt động nghiên cứu khoa học và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.

8. Thực hiện một số nhiệm vụ khác do Thành ủy và Ủy ban nhân dân thành phố giao.

Điều 3. Cơ cấu tổ chức của Viện Nghiên cứu phát triển thành phố

1. Viện Nghiên cứu phát triển thành phố do một Viện trưởng phụ trách; giúp việc cho Viện trưởng có một số Phó Viện trưởng. Viện trưởng và các Phó Viện trưởng do Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố bổ nhiệm.

Viện trưởng Viện Nghiên cứu phát triển thành phố là người đứng đầu Viện, chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân thành phố và trước pháp luật về toàn bộ các hoạt động của Viện.

2. Các tổ chức giúp Viện trưởng thực hiện các chức năng, nhiệm vụ gồm có:

- Các bộ phận chuyên môn nghiệp vụ;

- Văn phòng;
- Các đơn vị sự nghiệp trực thuộc.

Điều 4. Giao Viện trưởng Viện Nghiên cứu phát triển thành phố có trách nhiệm phối hợp với các Sở, ngành chức năng chỉ đạo thực hiện việc hợp nhất, sáp nhập tổ chức nêu tại Điều 1 của Quyết định này theo đúng quy định của Nhà nước; đồng thời xây dựng quy chế tổ chức và hoạt động của Viện thông qua Sở Nội vụ thẩm định và trình Ủy ban nhân dân thành phố xem xét ban hành.

Điều 5. Viện Nghiên cứu phát triển thành phố là đơn vị kế thừa quyền và nghĩa vụ của Viện Kinh tế, Viện Nghiên cứu xã hội và Viện Quy hoạch Xây dựng đã cam kết với các đối tác cho đến khi kết thúc quan hệ theo quy định của pháp luật.

Điều 6. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2008. Bãi bỏ các quyết định của Ủy ban nhân dân thành phố: Quyết định số 137/QĐ-UB ngày 03 tháng 8 năm 1988 về thành lập Viện Kinh tế thành phố, Quyết định số 63/2006/QĐ-UBND ngày 28 tháng 4 năm 2006 về việc chuyển Trung tâm Khoa học xã hội và Nhân văn thành Viện Nghiên cứu xã hội thành phố, Quyết định số 1991/QĐ-UBND ngày 03 tháng 5 năm 2006 về việc chuyển Viện Quy hoạch xây dựng trực thuộc Kiến trúc sư trưởng thành phố thành Viện Quy hoạch Xây dựng thành phố, Quyết định số 58/2008/QĐ-UBND ngày 27 tháng 6 năm 2008 về hợp nhất Viện Kinh tế, Viện Nghiên cứu xã hội và Viện Quy hoạch Xây dựng thành Viện Nghiên cứu phát triển Kinh tế - Xã hội thành phố và Quyết định số 3096/QĐ-UBND ngày 21 tháng 7 năm 2008 về tạm ngưng thực hiện Quyết định số 58/2008/QĐ-UBND ngày 27 tháng 6 năm 2008 của Ủy ban nhân dân thành phố về hợp nhất Viện Kinh tế, Viện Nghiên cứu xã hội và Viện Quy hoạch Xây dựng thành Viện Nghiên cứu phát triển Kinh tế - Xã hội thành phố.

Điều 7. Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc Sở Nội vụ, Viện trưởng Viện Kinh tế, Viện trưởng Viện Nghiên cứu xã hội, Viện trưởng Viện Nghiên cứu phát triển thành phố, Thủ trưởng các Sở, ngành thành phố và Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận - huyện chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Lê Hoàng Quân

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 17/2008/CT-UBND

TP. Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 9 năm 2008

CHỈ THỊ

Quản lý nhà nước về vật liệu xây dựng trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh

Ngày 31 tháng 7 năm 2007 Chính phủ đã ban hành Nghị định số 124/2007/NĐ-CP về quản lý vật liệu xây dựng, Nghị định này điều chỉnh các hoạt động trong lĩnh vực vật liệu xây dựng bao gồm: Quy hoạch phát triển vật liệu xây dựng; khai thác, chế biến khoáng sản làm vật liệu xây dựng; đầu tư, sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng và để hướng dẫn quản lý hoạt động sản xuất, kinh doanh, đảm bảo chất lượng sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng, bảo vệ môi trường, cảnh quan, trật tự giao thông, an toàn xã hội; ngày 11 tháng 12 năm 2007 Bộ Xây dựng đã ban hành Thông tư số 11/2007/TT-BXD hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 124/2007/NĐ-CP ngày 31 tháng 7 năm 2007 của Chính phủ về quản lý vật liệu xây dựng.

Nhằm triển khai thực hiện Nghị định số 124/2007/NĐ-CP ngày 31 tháng 7 năm 2007 của Chính phủ và Thông tư số 11/2007/TT-BXD ngày 11 tháng 12 năm 2007 của Bộ Xây dựng; đồng thời nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước về vật liệu xây dựng trên địa bàn thành phố, đảm bảo chất lượng vật liệu xây dựng, công khai cơ chế, chính sách nhằm khuyến khích phát triển hơn nữa công nghiệp vật liệu xây dựng trên địa bàn thành phố trong giai đoạn hiện nay và tiếp tục định hướng quy hoạch phát triển vật liệu xây dựng trong giai đoạn tới phù hợp theo quy hoạch tổng thể phát triển vật liệu xây dựng của ngành, của vùng, phù hợp theo quy hoạch và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của thành phố; Ủy ban nhân dân thành phố chỉ thị:

1. Thủ trưởng các sở - ngành, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các quận - huyện, Ban Quản lý các Khu Chế xuất và Công nghiệp tăng cường công tác tuyên truyền, phổ biến và tổ chức hướng dẫn pháp luật, cung cấp thông tin chính sách, công bố quy hoạch phát triển vật liệu xây dựng sau khi được nhà nước phê duyệt; tổ chức thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật về quản lý các hoạt động trong lĩnh vực vật liệu

xây dựng; theo dõi, thống kê, tổng hợp tình hình về hoạt động trong lĩnh vực vật liệu xây dựng thuộc thẩm quyền.

2. Giao Ủy ban nhân dân các quận - huyện chủ trì phối hợp với Sở Xây dựng, Sở Giao thông vận tải, Sở Quy hoạch - Kiến trúc, Sở Công Thương, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Thường trực Ban An toàn giao thông thành phố nhanh chóng triển khai thực hiện việc quy định khu vực, đường phố, địa điểm sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng, nơi để phế thải vật liệu xây dựng phù hợp với quy hoạch trên địa bàn, không gây ùn tắc giao thông, ô nhiễm môi trường; hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc các tổ chức, cá nhân hoạt động trong lĩnh vực vật liệu xây dựng trên địa bàn quận, huyện quản lý thực hiện các nội dung quy định tại Thông tư số 11/2007/TT-BXD ngày 11 tháng 12 năm 2007 của Bộ Xây dựng; báo cáo kết quả thực hiện trước ngày 30 tháng 11 năm 2008, gửi Sở Xây dựng để tổng hợp trình Ủy ban nhân dân thành phố trong tháng 12 năm 2008.

3. Các tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động khai thác, chế biến khoáng sản, sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng phải có công nghệ, thiết bị hiện đại, tiên tiến, có mức tiêu hao nguyên liệu, nhiên liệu, năng lượng thấp, mức độ ô nhiễm môi trường đạt tiêu chuẩn của Việt Nam (TCVN), khu vực hoặc thế giới, đảm bảo sản xuất ra sản phẩm chất lượng cao, tiết kiệm tài nguyên, bảo vệ môi trường và phải tuân thủ các quy định của pháp luật về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, nhãn hàng hóa cùng các yêu cầu khác quy định tại Nghị định số 124/2007/NĐ-CP ngày 31 tháng 7 năm 2007 của Chính phủ và Thông tư số 11/2007/TT-BXD ngày 11 tháng 12 năm 2007 của Bộ Xây dựng về hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 124/2007/NĐ-CP.

4. Giao Sở Xây dựng:

a) Chủ trì phối hợp với Viện Vật liệu Xây dựng thuộc Bộ Xây dựng lập quy hoạch phát triển vật liệu xây dựng của thành phố đến năm 2020, báo cáo Hội đồng thẩm định quy hoạch phát triển vật liệu xây dựng thành phố thẩm định và trình Ủy ban nhân dân thành phố phê duyệt trước tháng 01 năm 2010.

b) Phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư thống nhất danh sách các thành viên Hội đồng thẩm định quy hoạch phát triển vật liệu xây dựng thành phố, trình Ủy ban nhân dân thành phố thành lập Hội đồng trước tháng 9 năm 2009. Các thành viên Hội đồng thẩm định gồm đại diện Ủy ban nhân dân thành phố, đại diện các Sở: Xây dựng, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Tài nguyên và Môi trường, Công Thương, Giao thông vận tải và các Sở, ngành liên quan khác; các chuyên gia có trình độ chuyên môn về

lĩnh vực vật liệu xây dựng, có kinh nghiệm trong công tác quy hoạch; đại diện của tổ chức, Hội và Hiệp hội nghề nghiệp về vật liệu xây dựng.

c) Tham mưu trình Ủy ban nhân dân thành phố ban hành theo thẩm quyền các văn bản quy phạm pháp luật về quản lý các hoạt động trong lĩnh vực vật liệu xây dựng.

d) Chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành, đơn vị có liên quan tổ chức thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật về quản lý các hoạt động trong lĩnh vực vật liệu xây dựng trên địa bàn thành phố.

đ) Tổng hợp báo cáo định kỳ gửi Ủy ban nhân dân thành phố trước ngày 15 tháng 12 hàng năm về công tác quản lý nhà nước đối với các hoạt động trong lĩnh vực vật liệu xây dựng.

5. Giao Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính, Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Công Thương, Sở Giao thông vận tải, Sở Khoa học và Công nghệ và các Sở, ngành khác theo chức năng nhiệm vụ được phân công có trách nhiệm phối hợp với Sở Xây dựng thực hiện quản lý nhà nước các hoạt động trong lĩnh vực vật liệu xây dựng. Định kỳ trước ngày 15 tháng 12 hàng năm phải có báo cáo kết quả thực hiện theo chức năng quản lý chuyên ngành gửi Sở Xây dựng để tổng hợp trình Ủy ban nhân dân thành phố. Cụ thể:

a) Sở Tài nguyên và Môi trường chịu trách nhiệm quản lý, kiểm tra hoạt động khai thác khoáng sản, sự đáp ứng tiêu chuẩn môi trường của các cơ sở sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn thành phố.

b) Sở Công Thương, Sở Khoa học và Công nghệ chịu trách nhiệm phối hợp quản lý, kiểm tra điều kiện hoạt động của các cơ sở khai thác, sản xuất, kinh doanh trong lĩnh vực vật liệu xây dựng về thiết bị, công nghệ trong đầu tư khai thác, chế biến, sản xuất; nhãn mác, xuất xứ của vật liệu xây dựng lưu thông trên thị trường.

c) Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng thành phố chịu trách nhiệm quản lý, kiểm tra quy chuẩn kỹ thuật, chất lượng vật liệu xây dựng thuộc danh mục hàng hóa bắt buộc phải áp dụng tiêu chuẩn Việt Nam (TCVN) và vật liệu xây dựng chưa có tiêu chuẩn quốc gia do nhà sản xuất tự công bố tiêu chuẩn chất lượng sản phẩm.

d) Sở Lao động - Thương binh và Xã hội chịu trách nhiệm quản lý, kiểm tra bảo đảm an toàn và vệ sinh lao động theo quy định của pháp luật về lao động của các cơ sở khai thác, sản xuất, kinh doanh trong lĩnh vực vật liệu xây dựng.

Chỉ thị có hiệu lực thi hành sau 10 ngày, kể từ ngày ký. Thủ trưởng các Sở -

ngành, Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận - huyện, Trưởng Ban Quản lý các Khu Chế xuất và Công nghiệp, các tổ chức, cá nhân hoạt động trong lĩnh vực vật liệu xây dựng tại địa bàn thành phố Hồ Chí Minh có trách nhiệm thi hành Chỉ thị này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH THƯỜNG TRỰC**

Nguyễn Thành Tài

UBND thành phố Hồ Chí Minh xuất bản

Điện thoại: 8.233.686

Fax: (84.8) 8.233.694

Email: tcb@tphcm.gov.vn

In tại Xí nghiệp Bản đồ Đà Lạt - Bộ Quốc phòng

Giá: 5.000 đồng